

Số: /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về đăng ký thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân; Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về đăng ký thuế.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết về đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế; cấu trúc mã số thuế; hồ sơ, thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế (bao gồm đăng ký thuế lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế; thông báo

thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; chấm dứt hiệu lực mã số thuế; khôi phục mã số thuế; đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức) theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 30, Điều 31, 34, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đơn vị chủ quản” là người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc.
2. “Hợp tác xã” bao gồm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. “Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã” là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.
4. “Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký hộ kinh doanh” được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh.
5. “Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác” là chi nhánh, văn phòng đại diện, nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của tổ chức.
6. “Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế” là cửa hàng, cửa hiệu hoặc nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
7. “Hợp đồng dầu khí” là hợp đồng, hiệp định tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí theo quy định của Luật Dầu khí.
8. “Cơ quan chi trả thu nhập” là tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác cho người nộp thuế là cá nhân theo quy định pháp luật thuế và pháp luật về quản lý thuế.
9. “Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế” là một cấu phần của Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung do Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất trong toàn ngành thuế để thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế.
10. “Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh” bao gồm Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh.
11. Mã số địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là một dãy số do cơ quan thuế cấp cho địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dùng để quản lý thuế. Mã số này không phải là mã số thuế.

Điều 4. Đối tượng đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế thông qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

b) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội, xã hội-nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Bộ Luật Dân sự nhưng không thuộc trường hợp phải đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

c) Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (sau đây gọi là Tổ chức khác).

đ) Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài).

e) Nhà cung cấp ở nước ngoài là tổ chức không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là Nhà cung cấp ở nước ngoài).

g) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác phải kê khai và xác định nghĩa vụ thuế riêng so với nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ cơ quan chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay). Tổ chức chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế TNCN sử dụng mã số thuế đã cấp để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay.

h) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.

i) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật nhưng không thuộc trường hợp phải đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh, bao gồm cả: cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế).

k) Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

l) Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

m) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu.

n) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Điều 5. Cấu trúc mã số thuế

1. Cấu trúc mã số thuế

$$N_1N_2 N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9 N_{10} - N_{11}N_{12}N_{13}$$

Trong đó:

- Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng của mã số thuế.

- Bảy chữ số $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được quy định theo một cấu trúc xác định, tăng dần trong khoảng từ 0000001 đến 9999999.

- Chữ số N_{10} là chữ số kiểm tra.

- Ba chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự từ 001 đến 999.

- Dấu gạch ngang (-) là ký tự để phân tách nhóm 10 chữ số đầu và nhóm 3 chữ số cuối.

2. Mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số tổ hợp tác, mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã được cấp theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác là mã số thuế.

3. Số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp cho công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật về căn cước được sử dụng thay cho mã số thuế của người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc quy định tại điểm k, l, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này; đồng thời, số định danh cá nhân của người đại diện hộ gia đình, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cũng được sử dụng thay cho mã số thuế của hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó (bao gồm cả hộ kinh doanh thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh).

4. Phân loại cấu trúc mã số thuế

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế; đại diện hộ gia đình, đại diện hộ kinh doanh và cá nhân khác, trừ trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này (sau đây gọi là đơn vị độc lập).

b) Mã số thuế 13 chữ số và dấu gạch ngang (-) dùng để phân tách giữa 10 số đầu và 3 số cuối được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

c) Người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại Điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có đầy đủ tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ thuế trước pháp luật được cấp mã số thuế 10 chữ số; các đơn vị phụ thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật của người nộp thuế nêu trên nếu phát sinh nghĩa vụ thuế và trực tiếp khai thuế, nộp thuế được cấp mã số thuế 13 chữ số.

d) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế thì được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu và các bên tham gia liên danh thành lập ra Ban Điều hành liên danh, Ban Điều hành liên danh thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng, chịu trách nhiệm

phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế tại Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh thì được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế cho hợp đồng thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thuế thay về thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế cho bên Việt Nam.

đ) Nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này chưa có mã số thuế tại Việt Nam khi đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp để trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền hoặc cung cấp cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế và kê khai vào Bảng kê về khấu trừ thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam.

e) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay theo quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số (sau đây gọi là mã số thuế nộp thay) để kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 số theo mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam để thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà thầu tại Việt Nam.

Khi người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này đối với mã số thuế nộp thay.

g) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phân lãi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn theo quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thoả thuận hoặc giấy tờ tương đương khác. Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyên nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí). Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phân lãi được chia từ

các hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia theo từng hợp đồng dầu khí.

h) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có một hoặc nhiều hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế thì được cấp một mã số thuế nộp thay để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ của người nộp thuế

Hồ sơ đăng ký thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế được tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý thuế.

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ bằng giấy:

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ. Công chức thuế lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả đối với hồ sơ thuộc diện cơ quan thuế phải trả kết quả cho người nộp thuế, thời hạn xử lý hồ sơ đối với từng loại hồ sơ đã tiếp nhận.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

3. Tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng giấy:

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận.

Trường hợp quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận và ghi số văn thư của cơ quan thuế.

b) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng điện tử: Việc tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng điện tử được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, thuế.

Chương II

HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Mục 1

ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 31; Khoản 2, Khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với người nộp thuế là tổ chức quy định tại Điểm a, b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở.

a.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

b) Tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại Điểm c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập và nơi tổ chức đóng trụ sở.

b.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam quy định tại Khoản 3 Điều này) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân có địa chỉ thường trú tại Việt Nam. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

4. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (như: thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài...) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng Điều hành; hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

5. Đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đến cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Đối với người nộp thuế là tổ chức khấu trừ nộp thay và tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại Điểm g, m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế như sau:

a) Tổ chức khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK.

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh.

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với người nộp thuế quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế Doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của người điều hành, công ty điều hành chung và doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phân lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là người điều hành) gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư.

b) Hồ sơ đăng ký thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia) gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp cho tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.1-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

3. Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế là tổ chức qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chậm nhất không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế theo hình thức trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua bưu chính được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế Thông báo mã số thuế, qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Mục 2

THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 10. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

a.1) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

a.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.3) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Cục Thuế nơi người điều hành đặt trụ sở hoặc tại Cục Thuế Doanh nghiệp lớn trong trường hợp người điều hành được phân công cho Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý.

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ

quan thuế nơi chuyên đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, d, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập).

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

Điều 11. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyên đi:

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trong thời hạn chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, hoặc kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và Cục Thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Quá thời hạn nêu trên, trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi thì thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này được xác định lại là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Việc xác định người nộp thuế thuộc diện hay không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính, nếu tiếp tục có hoạt động kinh doanh khác địa bàn cấp tỉnh với địa bàn nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu) thì không phải thực hiện chuyển nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm này.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không thực hiện chuyển địa điểm thì phải có Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số

31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi. Cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế.

b) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm theo quy định tại điểm a Khoản này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi thì cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ gửi người nộp thuế.

c) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo theo quy định tại điểm b Khoản này gửi người nộp thuế nhưng người nộp thuế không nộp Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở, cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển trạng thái “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” và công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

Mục 3

TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 12. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, người nộp thuế thực hiện thông báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. 2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này nhưng được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chấp thuận tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế không cập nhật trạng thái tạm ngừng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 13. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Đối với văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, trừ trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chưa được khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

Mục 4

CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 14. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Quản lý thuế và các giấy tờ khác như sau:

a) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Đối với đơn vị chủ quản, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định giải thể, bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, bản sao thông báo chấm dứt hoạt động, bản sao quyết định chuyển đổi.

Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc đã được cấp mã số thuế 13 chữ số thì đơn vị chủ quản phải có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động gửi cho các đơn vị phụ thuộc đề yêu cầu đơn vị phụ thuộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc gửi cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc với cơ quan thuế quản lý các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc sau khi mã số thuế của đơn vị phụ thuộc đã chấm dứt hiệu lực.

a.2) Đối với đơn vị phụ thuộc, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí; nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm đ, h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp mã số thuế theo quy định tại Điểm e Khoản 4 Điều 5 Thông tư này), hồ sơ là: Bản sao bản thanh lý hợp đồng, hoặc bản sao văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã, tổ hợp tác trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hoặc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã (đối với hợp tác xã, tổ hợp tác) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày

làm việc kể từ ngày có quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác.

3. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều này là Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ hợp tác là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

4. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Giao dịch trao đổi thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế về: Quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác.

b) Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương của cơ quan cấp phép.

c) Quyết định Tuyên bố phá sản của Tòa án.

d) Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 15. Các nghĩa vụ người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

2. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Điều 16. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ

thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định tại điểm này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan

<đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Đối với quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã, thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; hồ sơ chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu chưa thực hiện các quy định để chấm dứt theo dõi nghĩa vụ đối với khoản thu phát sinh trên địa bàn mà sẽ thực hiện khi người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này theo thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế thực hiện cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

d) Đối với Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày nhận được Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

đ) Đối với Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương theo quy định tại điểm a, b Khoản 4 Điều 14 Thông tư này (Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép)

đ.1) Trường hợp thu hồi để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: Khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế”.

đ.2) Trường hợp thu hồi do vi phạm pháp luật:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) về trạng thái “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” và ban hành Thông báo về việc mã số thuế chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) gửi cho người nộp thuế sau khi nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cập nhật thông tin thu hồi giấy phép của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong trường hợp địa điểm kinh doanh bị thu hồi giấy phép.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

- Sau khi nhận được Quyết định, Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế do thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với từng trường hợp tương ứng theo quy định tại Điều này.

e) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Khi nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái “NNT chờ làm thủ tục phá sản” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định mở thủ tục phá sản. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản.

Khi nhận được Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

e.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được Quyết định tuyên bố phá sản đơn vị chủ quản của Tòa án nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 Khoản 1 Điều này.

e.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

4. Khi mã số thuế của người nộp thuế là tổ chức bị chấm dứt hiệu lực thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế hết hiệu lực.

5. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông

báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và trạng thái “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc tiếp nhận một trong các văn bản (Quyết định, Văn bản, Thông báo) dưới đây, cơ quan thuế thực hiện cập nhật vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và chuyển trạng thái của người nộp thuế đang hoạt động sang trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, lý do 01 “Chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh”:

a) Thông báo yêu cầu nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế lần 2 do cơ quan thuế ban hành, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế.

b) Cơ quan thuế nhận lại văn bản của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại.

c) Cơ quan thuế nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản gửi cơ quan thuế thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

e) Người nộp thuế thuộc diện rủi ro cao về đăng ký thuế khi thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử.

2. Trong thời hạn chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc tiếp nhận một trong các văn bản nêu tại Khoản 1 Điều này, cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an quản lý địa bàn) thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký.

a) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-BKD ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện cập nhật trở lại trạng thái hoạt động của người nộp thuế, đồng thời người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký

mẫu số 15/BB-XMKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên biên bản, đồng thời cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 “Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” với lý do số 09 “Cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã ngay trong ngày cập nhật trạng thái “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 35 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có đơn vị phụ thuộc

a) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản đồng thời phải thông báo cho đơn vị phụ thuộc về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 26/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cập nhật trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, lý do 01 “Chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh” quy định tại Khoản 1 điều này. b) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản cập nhật tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của đơn vị phụ thuộc vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc đơn vị chủ quản không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

5. Trường hợp người nộp thuế thực hiện thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sau khi cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không

hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, người nộp thuế phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu, hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Cơ quan thuế cập nhật mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 06 lý do 10 và xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

6. Cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký như sau:

a) Đối với người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 15 Thông tư này hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn.

b) Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế, xóa các khoản nộp thừa theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã thì cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách các mã số thuế đã bị chấm dứt hiệu lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã qua hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã để đồng bộ tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Mục 5

KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 18. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương, cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

c) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Thông tư này thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

d) Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chia, hợp nhất, sáp nhập, hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư này sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất hoặc văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chưa chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất, hoặc đối với đơn vị phụ thuộc thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ Quyết định chia, Hợp đồng sáp nhập, Hợp đồng hợp nhất; hoặc bản sao văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc.

Người nộp thuế phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế trước khi khôi phục mã số thuế.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Giao dịch thông báo khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Điều 19. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ của người nộp thuế: Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 40, Điều 41 Luật Quản lý thuế và Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định, đồng thời thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế và lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế mẫu số 15/BB-XMKD ban hành kèm theo Thông tư này theo hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế (người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản). Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

d) Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

d.1) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

d.2) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này nhưng không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà người nộp thuế không giải trình được lý do; hoặc kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh khai báo với cơ quan thuế

d.3) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 18 Thông tư này nhưng không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này mà người nộp thuế không giải trình được lý do.

2. Khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được giao dịch.

Mục 6

ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỎ CHỨC LẠI TỔ CHỨC

Điều 20. Đăng ký thuế trong trường hợp tỏ chức lại

1. Chia tổ chức

a) Đối với tổ chức bị chia:

Tổ chức bị chia phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức mới được chia:

Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

2. Tách tổ chức

a) Đối với tổ chức bị tách:

Trường hợp sau khi tách, tổ chức bị tách có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, tổ chức phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức bị tách theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này. Tổ chức bị tách vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế.

b) Đối với tổ chức được tách:

Tổ chức được tách phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức được tách, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

3. Sáp nhập tổ chức

Tổ chức nhận sáp nhập được giữ nguyên mã số thuế. Các tổ chức bị sáp nhập bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a) Tổ chức bị sáp nhập:

Tổ chức bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức nhận sáp nhập:

Trường hợp sáp nhập làm phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này.

4. Hợp nhất tổ chức

a) Tổ chức bị hợp nhất:

Các tổ chức bị hợp nhất phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của các tổ chức bị hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị hợp nhất theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức hợp nhất:

Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Điều 21. Đăng ký thuế trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại

Đơn vị phụ thuộc có Quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại thì đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

2. Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị độc lập chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị độc lập phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

3. Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc cũ) chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc mới) phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc mới, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

Chương III

HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ CÁ NHÂN KHÁC

Mục 1

ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 22. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 31; Khoản 2, Khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác quy định tại điểm i, k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền.

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng số định danh cá nhân của cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

- Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

2. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác quy định tại Điểm i, k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không thuộc đối tượng sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân cho thuê bất động sản.

- Tại Chi cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.2-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; hoặc Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

b) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại cơ quan chi trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Cá nhân thông báo mã số thuế của cá nhân và người phụ thuộc với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm:

- Văn bản ủy quyền;

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

b.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế.

- Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

c.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân có thu nhập chịu thuế:

- + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03.2-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân.

- + Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

- Đối với người phụ thuộc:

- + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc.

d) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế:

d.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân.

3. Đối với cá nhân khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại Điểm g, m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Địa điểm nộp hồ sơ: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d Khoản 6 Điều 7 Thông tư này

b) Hồ sơ đăng ký thuế: thực hiện như quy định tại điểm a, c, d Khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

Điều 23. Xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp thông tin của cá nhân khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 22 Thông tư này, cơ quan thuế cấp “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.2-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho từng địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

b) Trường hợp thông tin của cá nhân không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ

quan thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân có thông tin không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo kết quả cho từng cá nhân và nộp lại hồ sơ đăng ký thuế sau khi cá nhân điều chỉnh thông tin.

2. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế như sau:

a.1) “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10.2-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho từng địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

a.2) “Thông báo mã số thuế cá nhân” mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế thông báo cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế cho cá nhân biết để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 22 Thông tư này và cơ quan thuế thực hiện tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì mã số thuế được cấp ghi trên Thông báo nộp tiền.

a.3) “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

a.4) Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và trả kết quả là “Giấy chứng nhận đăng ký thuế”, “Thông báo mã số thuế cá nhân”, “Thông báo mã số thuế” cho người nộp thuế qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế chậm nhất không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 22 Thông tư này. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ

quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân không đủ điều kiện cấp mã số thuế theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối và yêu cầu đối với người nộp thuế. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế sau khi được điều chỉnh, bổ sung để được cấp mã số thuế cho cá nhân theo quy định.

Điều 24. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế đã cấp cho người nộp thuế theo hình thức trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua bưu chính được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

a) Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

b) Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, cơ quan thuế có trách nhiệm gửi kết quả qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

Mục 2

THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 25. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp hồ sơ và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin: Thực hiện đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh.

Cơ quan thuế tiếp nhận thông tin do Hệ thống đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang, tự động cập nhật thông tin thay đổi của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân nếu thông tin trên giấy tờ này có thay đổi đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi địa chỉ hoạt động kinh doanh sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, hoặc thay đổi địa chỉ sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp tại cơ quan thuế): Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tương tự như điểm b khoản 1 Điều này.

b) Tại nơi chuyển đến

b.1) Hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: Thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi.

b.2) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: Thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi có địa chỉ mới của địa điểm kinh doanh trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế là Văn bản

đăng ký chuyên địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyên đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này: Trong quá trình thực hiện công tác quản lý thuế đối với người nộp thuế, cơ quan thuế truy vấn thông tin mới nhất của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cập nhật vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Trường hợp cá nhân thay đổi số định danh cá nhân do hủy, xác lập lại số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về căn cước, cơ quan thuế cập nhật trạng thái cho số định danh cá nhân bị hủy trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

4. Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú (trường hợp cá nhân không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp qua cơ quan chi trả thu nhập, gồm: Văn bản ủy quyền (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó) và bản sao Hộ chiếu có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT, thông tin thay đổi của người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST (đối với cá nhân), mẫu số 20-ĐK-TCT (đối với người phụ thuộc) ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên giấy tờ này có thay đổi.

Điều 26. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 25 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Trong thời hạn chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, hoặc kết luận kiểm tra trong trường hợp không có biên bản (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), đồng thời hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ với cơ quan thuế nơi chuyển đi theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Việc xác định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện hay không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế), cơ quan thuế thực hiện tương tự như Khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

Mục 3

TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 27. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 28. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được giao dịch trao đổi thông tin về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh trừ trường hợp người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

Mục 4**CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH****Điều 29. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) là các giấy tờ liên quan của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự); hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hoạt động kinh doanh thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của cá nhân kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và tiếp tục được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó.

Trước khi chấm dứt hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) phải hoàn thành các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh. Hồ sơ chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

- Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh: hồ sơ là giao dịch thông báo chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế.

- Đối với địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế): hồ sơ là Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh mẫu số 24.2/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 30. Các nghĩa vụ phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Người nộp thuế là cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành các thủ tục về thuế trước khi chấm dứt hoạt động kinh doanh như sau:

a) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế: Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai:

- Hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

- Hoàn thành nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

c) Đối với hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 31. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thực hiện:

a.1) Cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành “NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày tiếp nhận giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, hoặc nhận được giao dịch trao đổi thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế theo quy định.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 30 Thông tư này; cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành “NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Đối với hồ sơ chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh thực hiện:

a.1) Quyết toán nghĩa vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.2) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.3) Cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành thủ tục với cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế đồng thời ban hành thông báo về việc hộ kinh doanh hoàn thành thủ tục với cơ quan thuế để nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi hộ kinh doanh để hộ kinh doanh thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Điều 32. Trình tự xác minh thực tế hoạt động và ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động, ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo từng địa điểm kinh doanh tương tự như Khoản 1, 2 Điều 17 Thông tư này.

2. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế thực hiện:

a) Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh:

- Cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh bị Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho cơ quan đăng ký kinh doanh qua Hệ thống ứng dụng đăng ký kinh doanh để đồng bộ tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật về hộ kinh doanh.

- Trường hợp hộ kinh doanh thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh, hộ kinh doanh phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu, hoàn thành đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh thực hiện chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh; hoặc trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh.

Mục 5

KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 33. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với cá nhân (bao gồm cả cá nhân là đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác) là Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 34. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

Khi cơ quan thuế nhận được Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Chương IV

CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 35. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với các trường hợp sau:

- a) Người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 01).
- b) Người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03).
- c) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (trạng thái 05).
- d) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).
- đ) Người nộp thuế khôi phục mã số thuế theo Thông báo mẫu số 19/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.
- e) Người nộp thuế có vi phạm pháp luật về đăng ký thuế.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn công khai:

a) Nội dung công khai: Các thông tin ghi trên Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

b) Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Thời hạn công khai: Chậm nhất trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo hoặc cập nhật trạng thái mã số thuế theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chuyển đến.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện công khai thông tin người nộp thuế. Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, cơ quan thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử trong thực hiện thủ tục đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với lộ trình triển khai kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế để giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này và phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật. Trường hợp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và đã được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu thuế thì không yêu cầu người nộp thuế khai báo lại với cơ quan thuế.

2. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15 và Điều 18 Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử, đồng thời hệ thống định danh và xác thực điện tử, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đã được kết nối, vận hành thì được sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế mà không phải nộp bản sao hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 22, Khoản 1 Điều 25 Thông tư này nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

3. Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thực hiện truyền thông tin chủ động cho Cơ sở dữ liệu thuế khi cấp số định danh cá nhân, cơ quan thuế cập nhật ngay số định danh cá nhân vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để sử dụng làm mã số thuế cho cá nhân mà không yêu cầu cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm b, c, d Khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

Điều 37. Giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng

1. Cơ quan thuế giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế quy định tại Thông tư này theo quy trình dự phòng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gặp sự cố kỹ thuật;

b) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoặc Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Tổng cục Thuế thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan thuế giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng thực hiện theo quy trình xử lý hồ sơ bằng bản giấy.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng cục Thuế về việc Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoàn thành việc khắc phục sự cố, cơ quan thuế phải cập nhật, bổ sung dữ liệu, thông tin đã giải quyết cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024, thay thế Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Hệ thống các ứng dụng của ngành thuế được nâng cấp để đáp ứng việc người nộp thuế sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế xuyên suốt trong các dịch vụ với cơ quan thuế từ ngày 01/7/2025.

2. Trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế đã nộp đến cơ quan thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư này đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và thông tin đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân được sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi thực hiện các thủ tục về thuế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung nghĩa vụ thuế phát sinh theo mã số thuế đã cấp trước đó. Đồng thời, cơ quan thuế theo dõi, quản lý toàn bộ dữ liệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân, dữ liệu đăng ký giảm trừ gia cảnh của người phụ thuộc bằng số định danh cá nhân.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, nhưng thông tin

đăng ký thuế của đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp đến hết ngày 31/12/2024. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác phải thực hiện điều chỉnh thông tin với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1, khoản 4 Điều 25 Thông tư này để chuyển sang sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế đã được cấp.

4. Trường hợp cá nhân đã được cấp nhiều hơn 01 (một) mã số thuế, dữ liệu thuế của người nộp thuế được hợp nhất theo số định danh cá nhân.

5. Cá nhân thực hiện tra cứu thông tin đăng ký thuế đã đối chiếu khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: <https://www.gdt.gov.vn>, hoặc trên tài khoản giao dịch thuế điện tử của cá nhân (nếu cá nhân đã được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế).

6. Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân để được sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế khi bắt đầu hoạt động kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, cấp Thông báo mã số thuế và quản lý sử dụng mã số thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo nội dung quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để khắc phục sai sót của cơ quan thuế trong trường hợp đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đúng trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế, hoặc đã xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định tại Thông tư này; hoặc khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để phục vụ xử lý các nghiệp vụ yêu cầu phải sử dụng mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế phát sinh thêm các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc BTC;
- Website Bộ Tài chính, Website Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT; TCT (VT, KK4b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn**

Phụ lục I
DANH MỤC TRẠNG THÁI MÃ SỐ THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2024
của Bộ Tài chính)

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
00	NNT đã được cấp MST	01	Chưa đi vào hoạt động	NNT đã được cấp MST nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh
		02	Đang hoạt động	NNT đã được cấp MST và đã có hoạt động sản xuất kinh doanh
		03	Cá nhân chưa phát sinh nghĩa vụ thuế	Cá nhân đã được cấp MST người phụ thuộc hoặc đã được cấp số định danh cá nhân nhưng chưa phát sinh nghĩa vụ thuế
		04	Cá nhân thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế nhưng chưa khớp với CSDLQGDC	Cá nhân đã được cấp MST thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế nhưng chưa khớp với CSDLQGDC
01	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT chấm dứt hoạt động trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
		04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự
		07	Giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã giải thể Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã đã chấm dứt hoạt động

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
			điểm kinh doanh)	
		08	Đã phá sản	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã phá sản
		18	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Tổ chức khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hộ kinh doanh đã chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
02	NNT đã chuyển cơ quan thuế quản lý	01		NNT đã hoàn thành thủ tục thuế tại cơ quan thuế nơi đi nhưng chưa đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi chuyển đến
03	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực MST khi chấm dứt hoạt động do tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
		04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
		11	Chờ làm thủ tục giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa	Doanh nghiệp, hợp tác xã đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để thực hiện giải thể Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
			điểm kinh doanh)	
		12	Đã phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án có Quyết định tuyên bố phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
		13	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật	NNT bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST
		15	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do cưỡng chế nợ thuế	NNT bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế quy định của Luật Quản lý thuế
		17	Là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế	NNT là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
		19	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Người nộp thuế là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động, kinh doanh
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa
04	NNT đang hoạt động (áp dụng cho hộ			Hết hiệu lực

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
	kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa đủ thông tin đăng ký thuế)			
05	NNT tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	01	CQT chuyển trạng thái mã số thuế của NNT về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được chấp thuận	NNT được phép tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận
06	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	01	Chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh	NNT thuộc trường hợp chờ xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh
		09	CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký	NNT bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký sau khi phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác minh tại địa chỉ trụ sở của NNT
		10	Chờ làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động	NNT bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để thực hiện giải thể, chấm dứt hoạt động
		17	Là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động	NNT là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản bị CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
			tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký	
07	NNT chờ làm thủ tục phá sản	01	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gửi cơ quan thuế
08	Số định danh cá nhân bị hủy	01	Số định danh cá nhân bị hủy	Cá nhân thay đổi số định danh cá nhân do hủy, xác lập lại số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về căn cước

Phụ lục II

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
A	Hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế	
I	Hồ sơ Đăng ký thuế lần đầu	
1	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức)	01-ĐK-TCT
1.1	Bảng kê các công ty con, công ty thành viên	BK01-ĐK-TCT
1.2	Bảng kê các đơn vị phụ thuộc	BK02-ĐK-TCT
1.3	Bảng kê địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
1.4	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
1.5	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
1.6	Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân	BK06-ĐK-TCT
2	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)	02-ĐK-TCT
2.1	Bảng kê các đơn vị phụ thuộc	BK02-ĐK-TCT
2.2	Bảng kê các địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
2.3	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
2.4	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
3	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho hộ, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế)	03.1-ĐK-TCT
4	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho hộ, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho	03.2-ĐK-TCT

	mã số thuế)	
5	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài/Ban Điều hành liên danh)	04-ĐK-TCT
6	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho Bên Việt Nam nộp thay nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức ủy nhiệm thu)	04.1-ĐK-TCT
6.1	Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua bên Việt Nam	04.1-ĐK-TCT-BK
7	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức ủy nhiệm thu)	04.4-ĐK-TCT
8	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)	05-ĐK-TH-TCT
9	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế)	06-ĐK-TCT
10	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	20-ĐK-TCT
11	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền)	20-ĐK-TH-TCT
II	Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế	
1	Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế	08-MST
2	Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến	30/ĐK-TCT
3	Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm	31/ĐK-TCT
III	Hồ sơ, văn bản khác	
1	Văn bản đề nghị cấp lại <Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế>	13-MST
2	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh/tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng	23/ĐK-TCT

	hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	
3	Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế	24/ĐK-TCT
4	Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	24.2/ĐK-TCT
5	Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế	25/ĐK-TCT
6	Giấy ủy quyền đăng ký thuế	41/UQ-ĐKT
B	Văn bản, Thông báo của cơ quan thuế	
I	Kết quả đăng ký thuế	
1	Giấy chứng nhận đăng ký thuế (dành cho tổ chức)	10.1-MST
2	Giấy chứng nhận đăng ký thuế (dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	10.2-MST
3	Thông báo mã số thuế	11-MST
4	Thông báo mã số thuế cá nhân	14-MST
II	Thông báo, biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký	
1	Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký	15/BB-BKD
2	Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	16/TB-ĐKT
III	Thông báo khác	
1	Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm	09-MST
2	Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	17/TB-ĐKT
3	Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế	18/TB-ĐKT
4	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế	19/TB-ĐKT
5	Thông báo về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	26/TB-ĐKT

6	Thông báo chấp thuận/không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	27/TB-ĐKT
7	Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thẻ/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã>	28/TB-ĐKT
8	Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế	29/TB-ĐKT
9	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản	33/TB-ĐKT
10	Thông báo về việc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản	34/TB-ĐKT
11	Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản	35/TB-ĐKT
12	Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm	36/TB-ĐKT
13	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế theo đơn vị chủ quản	37/TB-ĐKT
14	Thông báo về việc người nộp thuế không được khôi phục mã số thuế	38/TB-ĐKT
15	Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế	39/TB-ĐKT
16	Thông báo về việc không cấp MST cho cá nhân/người phụ thuộc đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập	40/TB-ĐKT

	Số nhà, gác, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: Phường/Xã/Thị trấn: Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Quốc gia: 14h. Thông tin khác Điện thoại: _____ /Fax: _____ Email: _____ Website: _____
--	---

15. Phương pháp tính thuế GTGT <input type="checkbox"/> Khấu trừ <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên GTGT <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên doanh số <input type="checkbox"/> Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan <input type="checkbox"/> Có công ty con, công ty thành viên <input type="checkbox"/> Có đơn vị phụ thuộc <input type="checkbox"/> Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí <input type="checkbox"/> Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc <input type="checkbox"/> Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài
--

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):
a. Tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Điện thoại liên lạc:
d. Email:

17.2. Kế toán trưởng (nếu có):
a. Tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Điện thoại liên lạc:
d. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có): <input type="checkbox"/> Chia <input type="checkbox"/> Tách <input type="checkbox"/> Hợp nhất Mã số thuế trước của tổ chức đó: <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>																				

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

....., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- “Tổ chức kinh tế”: Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chi tiêu này.
- “Tổ chức khác”: Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chi tiêu này.
- “Tổ chức được hoàn thuế”: Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chi tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chi tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.
- “Hợp đồng dầu khí”: Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.
- “Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu”: Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 218/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính tại chi tiêu 14d và loại hình kinh tế tương ứng tại chi tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với

người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chi tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ

loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của là độc lập hoặc phụ thuộc. Trường hợp tích chọn ô “độc lập” thì tích chọn vào “có BCTC hợp nhất” nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN có sổ định danh cá nhân (khai tại chỉ tiêu 14d) và thông tin truy vấn được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải kê khai chỉ tiêu 14d, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14d, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô “Có công ty con, công ty thành viên”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các công ty con, công ty thành viên” mẫu số BK01-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô “Có đơn vị phụ thuộc”, sau đó phải kê khai vào “Bảng kê các đơn vị phụ thuộc” mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô “Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các địa điểm kinh doanh” mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô “Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các nhà

thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài” mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô “Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí” mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, mã số thuế cá nhân hoặc số định danh cá nhân, số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và Kế toán trưởng của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức kinh tế (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức kinh tế đăng ký thuế do tổ chức lại của tổ chức kinh tế trước đó thì đánh dấu X vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các tổ chức kinh tế bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia, bị tách.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này. Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **BK02-ĐK-TCT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của
 Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)
 (Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có):

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ của đơn vị phụ thuộc	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK03-ĐK-TCT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các địa điểm kinh doanh, kho hàng

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế (nếu có):

STT	Tên địa điểm kinh doanh, kho hàng	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập	Số nhà, đường phố (thôn xóm)	Phường/ xã	Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố
1							
2							
...							
...							
...							
...							

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
 (Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Quận/huyện	Tỉnh/thành phố	
1									
2									
...									

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 02-ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)

Chi nhánh Văn phòng đại diện Địa điểm kinh doanh

NNT ghi MST 10 số của đơn vị chủ quản vào các ô này

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Tên người nộp thuế													
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):													
2a. Tên													
2b. Mã số thuế													
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số													
Ngày:													

3. Địa chỉ trụ sở chính							4. Địa chỉ nhận thông báo thuế (chi kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)						
3a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:							4a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:						
3b. Phường/Xã/Thị trấn:							4b. Phường/xã/Thị trấn:						
3c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:							4c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:						
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:							4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:						
3đ. Điện thoại: / Fax:							4đ. Điện thoại: /Fax:						
3e. E-mail:							4e. E-mail:						

5. Quyết định thành lập							6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp						
5a. Số quyết định:							6a. Số:						
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....							6b. Ngày cấp: .../.../.....:						
5c. Cơ quan ra quyết định:							6c. Cơ quan cấp:						

7. Ngành nghề kinh doanh chính:													
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU SỐ 02-ĐK-TCT**

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.
- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.
- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.
- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chi tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.
- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của chi tiêu này.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị phụ thuộc.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có số định danh cá nhân (khai tại chi tiêu 14d) và thông tin truy vấn được từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không phải kê khai chi tiêu 14d, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chi tiêu 14d, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Tổ chức tự đánh dấu X vào ô tương ứng của chi tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị liên quan:

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô “Có đơn vị phụ thuộc”, sau đó phải kê khai vào “Bảng kê các đơn vị phụ thuộc” mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô “Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các địa điểm kinh doanh” mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô “Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài” mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô “Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí”, sau đó phải kê khai vào phần “Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí” mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, mã số thuế cá nhân hoặc số định danh cá nhân, số điện thoại liên lạc và email của Giám đốc và Kế toán trưởng của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức kinh tế (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức kinh tế đăng ký thuế do tổ chức lại của tổ chức kinh tế trước đó thì đánh dấu X vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các tổ chức kinh tế bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia, bị tách.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này. Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Phường/Xã/Thị trấn:.....
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:.....
Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....
Điện thoại (nếu có):.....Fax (nếu có):.....Email (nếu có):.....
4. Ngành nghề kinh doanh chính:.....
5. Ngày bắt đầu hoạt động:...../...../.....
6. Phương pháp tính thuế GTGT (chọn 1 trong 2 phương pháp):

Phương pháp kê khai

Phương pháp khoán

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH/CÁ NHÂN
KINH DOANH/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THUẾ
(Ký và ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 03.1-ĐK-TCT

I. Thông tin cá nhân/chủ hộ kinh doanh

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân/chủ hộ kinh doanh đăng ký thuế.

2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân/chủ hộ kinh doanh đăng ký thuế.

3. Số định danh cá nhân: Ghi số định danh cá nhân của cá nhân/chủ hộ kinh doanh đăng ký thuế.

Lưu ý: Cá nhân/chủ hộ kinh doanh phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Điện thoại liên hệ: Ghi chính xác số điện thoại của cá nhân/chủ hộ kinh doanh (nếu có).

5. Email: Ghi chính xác địa chỉ email cá nhân/chủ hộ kinh doanh (nếu có).

II. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

III. Thông tin về hoạt động kinh doanh

Trường hợp người nộp thuế là cá nhân kinh doanh hoặc hộ kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh thì kê khai các thông tin về hoạt động kinh doanh như sau:

Tích vào ô “Kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu” nếu địa điểm kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.

1. Tên cửa hàng/thương hiệu: Tên của cửa hàng hoặc thương hiệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Địa chỉ kinh doanh:

- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân cho thuê bất động sản thì ghi rõ địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc địa chỉ nơi cá nhân cho thuê bất động sản gồm: số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

- Đối với cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của cá nhân kinh doanh.

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa chỉ nhận

các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ kinh doanh thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi 01 ngành nghề chính thực tế đang kinh doanh tại địa điểm kinh doanh.

5. Ngày bắt đầu hoạt động: Ghi rõ ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động tại địa điểm kinh doanh.

6. Phương pháp tính thuế GTGT: Chọn một trong 2 phương pháp tính thuế GTGT kê khai hoặc khoán.

*** Phần người đại diện hộ kinh doanh/cá nhân kinh doanh/cá nhân đăng ký thuế ký, ghi rõ họ tên:** Người đại diện hộ kinh doanh/cá nhân kinh doanh/cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

*** Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho hộ, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không thuộc trường hợp sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế)

Hộ kinh doanh Cá nhân kinh doanh Cá nhân khác

I. Thông tin cá nhân/chủ hộ kinh doanh

1. Họ và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

3. Giới tính: Nam Nữ

4. Quốc tịch:

5. Giấy tờ pháp lý (kê khai một trong các loại giấy tờ):

- Số hộ chiếu:Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

- Số giấy thông hành:Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

- Số CMND biên giới:Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

- Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

6. Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

7. Địa chỉ hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

8. Thông tin khác:

Điện thoại liên hệ:..... Email:.....

Trường hợp chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã có mã số thuế cá nhân thì khai mã số thuế cá nhân vào chỉ tiêu 9 dưới đây và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 2 đến 8 mục này.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU SỐ 03.2-ĐK-TCT

I. Thông tin cá nhân/chủ hộ kinh doanh

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân/chủ hộ kinh doanh đăng ký thuế.
2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.
3. Giới tính: Tích vào 1 trong 2 ô Nam hoặc Nữ.
4. Quốc tịch: Ghi rõ Quốc tịch của cá nhân đăng ký thuế.
5. Giấy tờ pháp lý: tích chọn 1 trong các loại giấy tờ hộ chiếu/giấy thông hành/CMND biên giới/Giấy tờ chứng thực cá nhân khác còn hiệu lực của cá nhân và ghi rõ số, ngày cấp, thông tin “nơi cấp” chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.
6. Địa chỉ thường trú: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ nơi thường trú của cá nhân
7. Địa chỉ hiện tại: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ về nơi ở hiện tại của cá nhân (chỉ ghi khi địa chỉ này khác với địa chỉ nơi thường trú).
8. Thông tin khác: Ghi số điện thoại, địa chỉ email (nếu có).
9. Mã số thuế cá nhân: Trường hợp chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã có mã số thuế cá nhân thì khai mã số thuế cá nhân vào chỉ tiêu này và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 2 đến 8 mục này.

II. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

III. Thông tin hoạt động kinh doanh

Trường hợp người nộp thuế là cá nhân kinh doanh có quốc tịch nước ngoài, hoặc là hộ kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu thì kê khai các thông tin về hoạt động kinh doanh như sau:

Tích vào ô “Kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu” nếu địa điểm kinh doanh tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.

1. Tên cửa hàng/thương hiệu: Tên của cửa hàng hoặc thương hiệu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Địa chỉ kinh doanh:

- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân cho thuê bất động sản thì ghi rõ địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc địa chỉ nơi cá nhân cho thuê bất động sản gồm: số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã

vùng - số điện thoại/số Fax.

- Đối với cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của cá nhân kinh doanh.

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ kinh doanh thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

4. Giấy chứng nhận ĐKKD: Đối với hộ kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: Ghi rõ số, ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKKD đã được cấp theo quy định của pháp luật của nước có chung đường biên giới; thông tin "cơ quan cấp": ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

5. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi 01 ngành nghề chính thực tế đang kinh doanh tại địa điểm kinh doanh.

6. Ngày bắt đầu hoạt động: Ghi rõ ngày hộ gia đình, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động tại địa điểm kinh doanh.

7. Phương pháp tính thuế GTGT: Chọn một trong 2 phương pháp tính thuế GTGT.

* **Phần cá nhân đăng ký thuế ký, ghi rõ họ tên:** Cá nhân kinh doanh/cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

* **Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: 04.1-ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho bên Việt Nam nộp thay nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức)

Nộp thay NTNN

Hợp tác kinh doanh

Khác

1. Tên tổ chức, cá nhân (Bên Việt Nam/Hợp tác kinh doanh/khác):

2. Mã số thuế đã được cấp:

3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

3a. Tên

3b. Mã số thuế

3c. Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

4. Địa chỉ trụ sở

4a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:

4b. Phường/xã:

4c. Quận/ Huyện:

4d. Tỉnh/ Thành phố:

4e. Điện thoại: /Fax:

Email:

5. Địa chỉ nhận thông báo của cơ quan thuế (chỉ khai thông tin này nếu khác địa chỉ trụ sở)

5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:

5b. Phường/xã:

5c. Quận/ Huyện:

5d. Tỉnh/ Thành phố:

5e. Điện thoại: /Fax:

Email:

6. Thông tin về người đại diện theo pháp luật

6a. Tên:

6b. Địa chỉ:

6c. Điện thoại/ Fax:

6d. Email:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

BẢNG KÊ
Các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua
Bên Việt Nam
(Kèm theo Mẫu số 04.1-ĐK-TCT)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng (số tiền hoặc tỷ lệ %)	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có)	Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng	NTNN đề nghị cấp MST (đánh dấu "x")
						Quận/huyện	Tỉnh/thành phố		

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 04.4-ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu)

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu:

2. Mã số thuế đã được cấp:

3. Hợp đồng ủy nhiệm thu

a. Số:

b. Ngày:

c. Tên cơ quan thuế ủy nhiệm thu:

d. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ... đến ngày ...

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX REGISTRATION FORM
(Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài,
Ban điều hành liên danh)
(Use for contractor/sub-contractor/management board)

kê khai - nộp thuế nhà thầu

kê khai-nộp các loại thuế khác

1. Tên nhà thầu nước ngoài/nhà thầu phụ nước ngoài/Ban điều hành liên danh: Name of contractor/ sub-contractor/management board	
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có): Tax agent (if any)	
2a. Tên (Name)	
2b. Mã số thuế (TIN of Tax agent)	<input type="text"/>
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số Tax agent contract: Number	ngày Date

3. Quốc tịch (Nationality):

4. Địa chỉ trụ sở chính: Address of the head office
Điện thoại (Tel): Fax: Email:

5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam Address of management office in Vietnam	
5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm: Street number, Street name or Commune	
5b. Phường/Xã: Ward	
5c. Quận/Huyện: District	
5d. Tỉnh/Thành phố: Province/City	
5e. Điện thoại (Tel): Email:	Fax:

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam Business licence in Vietnam
6a. Số giấy phép: Number
6b. Ngày cấp:/...../..... Date

7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ Contract for Contractor/Sub-Contractor operation in Vietnam
7a. Số: Number

6c. Cơ quan cấp:
Granted by

7b. Ngày:/...../.....
Date

7c. Ký với:
Signed with
Mã số NNT tại Việt Nam (nếu có):
Tax payers identification number in Vietnam (if any)

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng
Contract objectives

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng
Location of according to the contract

10. Thời gian thực hiện hợp đồng
Contract duration

Từ:/..... đến/.....
From:/..... to/.....

11. Nhà thầu phụ nước ngoài
Do you have sub-contractor?

Có
Yes

Không
No

12. Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài):
Information of representative of contractor (or sub-contractor)

12a. Tên người đại diện theo pháp luật:
Name of representative of contractor (or sub-contractor)

12b. Chức vụ:.....
Position

12c. Chứng từ chứng thực cá nhân: Số giấy chứng thực cá nhân..... Ngày cấp..... Ngày hết hạn:..... Nơi cấp.....

Passport or Identify number:..... Date of Issue Date of Expiration Place of Issue

12d. Địa chỉ tại Việt Nam:
Address of representative of contractor (or sub-contractor) in Vietnam

Số nhà/Đường phố:
Street number, Street name or Commune

Phường/xã:
Ward

Quận/Huyện:
District

Tỉnh/Thành phố:
Province/City

12e. Thông tin khác:
Others

Điện thoại (tel):
Email:

/Fax:
Website:

13. Phương pháp tính thuế GTGT VAT calculation method	<input type="checkbox"/> Khấu trừ Deduction method	<input type="checkbox"/> Trực tiếp trên GTGT Directly method
---	---	---

14. Phương pháp tính thuế TNDN CIT calculation method	<input type="checkbox"/> Doanh thu, chi phí Revenues, expenses	<input type="checkbox"/> Trực tiếp trên doanh thu Directly method
---	---	--

15. Năm tài chính Financial year	Từ ngày .../... đến ngày .../... From: dd....mm... yy... To: dd....mm... yy...
--	---

16. Tài liệu kèm theo Attachments

Cam kết của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu nước ngoài phụ thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, nộp kịp thời và đầy đủ các khoản thuế phát sinh, đảm bảo việc khấu trừ và nộp đủ các khoản thuế của Nhà thầu và người lao động làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng.

Contractors, sub-contractors commit to observe all tax laws, timely and fully pay taxes, ensure to withhold and pay full tax dues of sub-contractors and employees involved in the contract in Vietnam.

..., ngày:/...../..... ..., date:/...../.....	
<p style="text-align: center;">NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ</p> <p style="text-align: center;">Staff of tax agent</p> Họ và tên:..... Name Chứng chỉ hành nghề số:..... Certificate number	<p style="text-align: center;">NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI/NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI/BAN ĐIỀU HÀNH LIÊN DANH</p> <p style="text-align: center;">Representative of contractor (or sub-contractor) (Signature)</p>

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 04-ĐK-TCT

GUIDANCE FOR DECLARATION

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

Contractor/sub-contractor/management board select one of the appropriate boxes before declare detail information, as follows:

- “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”: Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh trực tiếp kê khai và nộp thuế nhà thầu với cơ quan thuế (thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế).

“Contractor tax declaration and payment”: Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct contractor tax declaration and payment and submit to tax department (VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax management law).

- “Kê khai - nộp các loại thuế khác”: Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài,... với cơ quan thuế và được Bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay thuế nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế.

“Other tax and fee declaration and payment”: Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct PIT, other fees declaration and payment and submit to tax department and Vietnamese parties deduct and pay on behalf of contractor/sub-contractor about VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax management law.

1. Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh: Ghi đầy đủ tên (kể cả viết tắt) của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ hoặc Ban điều hành liên danh tham gia các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo các hình thức quy định tại Luật Đầu tư.

Name of contractor/sub-contractor/management board: Write full name (including abbreviated name) of contractor or sub-contractor or management board doing business in Vietnam under the form not stipulated in the Law of Investment.

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

Information of Tax agent: Write name, TIN, contract (number, date).

3. Quốc tịch: Ghi rõ quốc tịch của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

Nationality: Fill in clearly the nationality of the contractor/sub-contractor/management board.

4. Địa chỉ trụ sở chính: Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú.

Nếu người nộp thuế là tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở chính.

Address of head office:

If contractor/sub-contractor is an individual, fill in address, telephone number, fax number of residency.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the head office.

5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam:

Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú tại Việt Nam để điều hành hoạt động.

Nếu người nộp thuế là các tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở văn phòng điều hành tại Việt Nam.

Address of Management office in Vietnam:

If contractor/sub-contractor is an individual, fill in address, telephone number, fax number of the individual residing in Vietnam to do business.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the management office in Vietnam.

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Căn cứ vào giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp (nếu có) để điền vào các chỉ tiêu tương ứng.

Business license in Vietnam:

Based on the business license granted by the competent Government authority, fill in the relevant items in the form (if any).

7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài: Căn cứ vào hợp đồng được ký kết mà điền vào các chỉ tiêu cho phù hợp. Chi kê khai nếu tích chọn “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Contract for contractor/sub-contractor operation in Vietnam: Based on the signed contract, fill in the relevant items in the form if select “Contractor tax declaration and payment”.

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng: Ghi cụ thể từng mục tiêu hoạt động của hợp đồng. Chi kê khai nếu tích chọn “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Contract objectives: Declare each operation objective of the contract concretely if select “Contractor tax declaration and payment”.

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng: Ghi cụ thể các địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng. Trong trường hợp tiến hành công việc tại nhiều địa phương khác nhau thì phải kê khai đầy đủ các địa điểm tiến hành công việc tại địa phương đó. Chi kê khai nếu tích chọn “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Location of business according to the contract: Declare each operation location of the contract concretely. In case of doing business at many different location, contractor/sub-contract has to declare fully the location to do business if select “Contractor tax declaration and payment”.

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: Ghi rõ thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng, năm đến tháng, năm. Chi kê khai nếu tích chọn “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Contract duration: Fill inclearly contract duration from month, year to month, year if select “Contractor tax declaration and payment”.

11. Nhà thầu phụ nước ngoài: Nếu có các Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện một phần hợp đồng yêu cầu kê khai đầy đủ các Nhà thầu phụ nước ngoài theo bảng kê mẫu số BK04-ĐK-TCT đính kèm tờ khai đăng ký thuế.

Do you have sub-contractor: If there are sub-contractors taking part in the contract, please declare fully in the Sub-contractor form of BK04-ĐK-TCT declare attached.

12. Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài): Ghi rõ thông tin về người đại diện của nhà thầu (hoặc nhà thầu phụ).

Declare information of representative of contractor (or sub-contractor)

13. Phương pháp tính thuế GTGT: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế GTGT nếu tích chọn vào ô “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Declare information of VAT calculation method if select “Contractor tax declaration and payment”

14. Phương pháp tính thuế TNDN: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế TNDN nếu tích chọn vào ô “Kê khai-nộp thuế nhà thầu”.

Declare information of CIT calculation method if select “Contractor tax declaration and payment”

15. Năm tài chính: Người nộp thuế kê khai thông tin về năm tài chính là năm dương lịch. Trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì kê khai thông tin từ quý bắt đầu đến quý kết thúc năm tài chính và năm tài chính phải tròn 12 tháng.

Declare information of financial year (From ... to ...) is calendar year. If financial year is different from calendar year, declare information is from quarter to quarter and financial year must be full 12 months.

16. Tài liệu kèm theo: Ghi các tài liệu gửi cho cơ quan thuế kèm theo tờ khai đăng ký thuế.

Attachments: List all documents attached to the Tax Registration Form

17. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Staff tax agent: Staff tax agent declare name and certificate number on this area if tax agent declare on behalf of contractor/sub-contractor

Mẫu số: 05-ĐK-TH-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày
.../.../2024 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ TỔNG HỢP CỦA CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)
 Đăng ký thuế Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên cơ quan chi trả thu nhập:

2. Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Cơ quan thuế quản lý:

4. Thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân có ủy quyền như sau:

STT	Họ và tên người nộp thuế	Mã số thuế nếu có (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu				Địa chỉ nơi thường trú					Địa chỉ hiện tại				Điện thoại liên hệ	Email
						Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Số nhà/đường phố	Xã, phường	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Quốc gia	Số nhà/đường phố	Xã, phường	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1																				
2																				
...																				

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng theo thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân đã ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

....., ngày... /.../.....

CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ ủy quyền của cá nhân là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 7 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 8 đến 19. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu từ 11 đến 19.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Mẫu số: **06-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX REGISTRATION FORM

(Dùng cho các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự,
cơ quan đại diện tổ chức quốc tế)
(Use for diplomatic, consulate, international organization)

1. Tên cơ quan đại diện Name of missions		
2. Trụ sở tại Việt Nam Address in Vietnam		
2a. Số nhà, đường phố, thôn xóm: Number, Street name		
2b. Phường/xã: Ward		
2c. Quận/Huyện: District		
2d. Tỉnh/Thành phố: Province/City		
2e. Điện thoại: Tel	Fax:	Email:
3. Tài liệu kèm theo: Attachments		

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

	..., ngày.../.../..... ..., date .../.../..... TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN HOẶC PHÓ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN Head or Deputy Head of Mission Ký tên Signature
--	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Doanh nghiệp, hợp tác xã Tổ chức Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh Cá nhân Khác

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Mã số địa điểm kinh doanh (chỉ kê khai trong trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi địa chỉ kinh doanh):

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số

ngày

Đăng ký bổ sung, thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

Chỉ tiêu (1)	Thông tin đăng ký cũ (2)	Thông tin đăng ký mới (3)
I- Điều chỉnh thông tin đã đăng ký: Ví dụ: - Chỉ tiêu 4: Địa chỉ nhận thông báo thuế trên tờ khai 01-ĐK-TCT -	124 Lò Đúc-Hà Nội	235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội
II- Bổ sung thông tin: Ví dụ: - Bảng kê BK02-ĐK-TCT - ...		Bổ sung đơn vị phụ thuộc ...

Người nộp thuế cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Cột (1): Ghi tên các chỉ tiêu có thay đổi trên tờ khai đăng ký thuế hoặc các bảng kê kèm theo hồ sơ đăng ký thuế.
- Cột (2): Ghi lại nội dung thông tin đăng ký thuế đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất.
- Cột (3): Ghi chính xác nội dung thông tin đăng ký thuế mới thay đổi hoặc bổ sung.

Mẫu số: 09-MST
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....(3)....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về việc người nộp thuế chuyển địa điểm

Thời điểm chuyển địa điểm: ngày... tháng ... năm ...
(Thời điểm cơ quan thuế chốt nghĩa vụ trong hệ thống quản lý thuế)

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ hồ sơ của người nộp thuế nộp ngày

Cục Thuế/Chi cục Thuế:..... thông báo:

Người nộp thuế:

MST/MSDN:.....

Chuyển địa điểm kinh doanh từ:

Địa chỉ trụ sở cũ:Phường/xã..... Quận/huyện:

Tỉnh/TP:

Đến:

Địa chỉ trụ sở mới:Phường/xã..... Quận/huyện:

Tỉnh/TP:

Số điện thoại liên hệ mới:

1. Tình trạng nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đến thời điểm chuyển đi:

Mã số thuế (mã chính, mã nộp thay)	Trạng thái hồ sơ khai thuế (Hồ sơ nộp chậm chưa xử lý/chưa nộp)	Hồ sơ khai thuế phải nộp		Kỳ tính thuế	Đề nghị tiếp tục xử lý (nếu có)
		Tên hồ sơ	Mẫu		

2. Thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế đến thời điểm chuyển đi:

Mã số thuế (mã chính, mã nộp thay)	Tên Tiêu mục	Mã tiêu mục	Kỳ thuế	Số còn phải nộp	Số còn nộp thừa	Số tiền thuế GTGT còn khấu trừ chuyển kỳ sau

3. Tình trạng thanh tra, kiểm tra đến thời điểm chuyển đi (nếu có):

a) Nội dung thanh tra, kiểm tra:

b) Thời kỳ thanh tra, kiểm tra:

4. Tình hình sử dụng hoá đơn với cơ quan thuế nơi chuyển đi:

 Đã quyết toán hoá đơn Không sử dụng hoá đơn

5. Nhận xét khác:

Đề nghị người nộp thuế <nộp hồ sơ đăng ký thay đổi địa chỉ đến cơ quan đăng ký kinh doanh/cơ quan đăng ký hợp tác xã (nếu là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc nộp hồ sơ chuyển địa điểm cho cơ quan thuế nơi chuyển đến (trừ doanh nghiệp, hợp tác xã)> trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo này.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(4).....,(5).....

Địa chỉ:(6).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT>;

- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;

-

- Lưu VT, bộ phận ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁷⁾*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1): Tên cơ quan thuế cấp trên

(2): Tên cơ quan thuế cấp dưới

(3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)

(4): Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo

(5): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ DÀNH CHO TỔ CHỨC

CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION FOR ORGANIZATION

MÃ SỐ THUẾ TAX IDENTIFICATION NUMBER	
TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ FULL NAME OF TAXPAYER	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG HOẶC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ NUMBER AND DATE OF BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE OR ESTABLISHMENT AND OPERATION CERTIFICATE, INVESTMENT CERTIFICATE	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM CỦA QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP (đối với tổ chức) NUMBER AND DATE OF ESTABLISHMENT DECISION (FOR ORGANIZATION)	
NGÀY CẤP MÃ SỐ THUẾ DATE OF ISSUING TAX IDENTIFICATION NUMBER	
CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP TAX DEPARTMENT IN CHARGE	

..., ngày tháng năm
(dd/mm/yy)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ DÀNH CHO HỘ KINH DOANH,
CÁ NHÂN KINH DOANH**

CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION FOR PERSONAL

MÃ SỐ THUẾ/SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN TAX IDENTIFICATION NUMBER	
TÊN CÁ NHÂN FULL NAME OF TAXPAYER	
TÊN ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH	
MÃ SỐ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM, NƠI CẤP HỘ CHIẾU (đối với cá nhân không có số định danh cá nhân) NUMBER OF PASSPORT ISSUED ON (DD/MM/YY) IN... (FOR PERSONAL)	
NGÀY CẤP MÃ SỐ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH DATE OF ISSUING TAX IDENTIFICATION NUMBER	
CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH TAX DEPARTMENT IN CHARGE	

..., ngày tháng năm
(dd/mm/yy)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

Mẫu số: 11- MST
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ: ...
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày (date) ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ
TAX IDENTIFICATION NUMBER (TIN) NOTIFICATION

Cục Thuế/Chi cục Thuế thông báo mã số thuế của người nộp thuế như sau:
The Tax Department of Province/City/district hereby would like to inform your TIN as follows:

Mã số thuế:
Tax identification number

Tên người nộp thuế:
Full name of Taxpayer

Địa chỉ trụ sở:
Office address

Ngày cấp mã số thuế:
Date of issue

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:
Tax Department in charge

Yêu cầu người nộp thuế phải sử dụng mã số thuế theo đúng quy định kể từ ngày được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

You are required to use this Tax Identification Number in accordance with stipulated regulations as from the date of TIN issuance.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

Mẫu số: 13-MST
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
<Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế>

Kính gửi:

1. Tên người nộp thuế, cá nhân (Ghi theo thông tin đăng ký thuế):
.....

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính (Ghi theo thông tin đăng ký thuế):

Địa chỉ kinh doanh (Nếu có):

2. Tên đại lý thuế (Nếu có):.....

Mã số thuế:

Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác không cần đóng dấu.

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ:.....
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../TB-CT(CCT)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ CÁ NHÂN

<Trường hợp thông báo mã số thuế cho cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập thì ghi:

Cơ quan thuế thông báo mã số thuế của các cá nhân theo hồ sơ đăng ký thuế ngày .../.../... của <tên cơ quan chi trả thu nhập> gửi đến cơ quan thuế như sau:

ST T	Tên người nộp thuế	Số hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ hiện tại	Mã số thuế	Ngày cấp mã số thuế
1								
2								
3								
...								
...								
...								

Yêu cầu <tên cơ quan chi trả thu nhập> thông báo mã số thuế cho từng cá nhân có tên tại danh sách nêu trên. Cá nhân phải sử dụng mã số thuế theo đúng quy định kể từ ngày được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

<Trường hợp thông báo mã số thuế cho cá nhân đăng ký thuế theo quy định tại điểm b.4 Khoản 9 Điều 7 Thông tư hướng dẫn về đăng ký thuế thì ghi:

Cơ quan thuế thông báo mã số thuế của cá nhân như sau:
Tên người nộp thuế:
Số Hộ chiếu: ngày cấp nơi cấp
Địa chỉ thường trú:
Địa chỉ hiện tại:
Mã số thuế:
Ngày cấp mã số thuế:.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽¹⁾
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu

Ghi chú: (1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế

Vàogiờ....., ngày tháng năm

Thành phần gồm:

- Đại diện chính quyền địa phương (nêu cụ thể tên và chức vụ của cán bộ tham gia):

+ Ông (bà):

+ Ông (bà):

- Đại diện cơ quan thuế (nêu cụ thể tên và chức vụ của cán bộ tham gia):

+ Ông (bà):

+ Ông (bà):

Lập Biên bản xác minh về tình trạng hoạt động của người nộp thuế như sau:

- Tên người nộp thuế; Mã số thuế:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: số, cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp

- Đại diện theo pháp luật của người nộp thuế:

Chức vụ ...; CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ...; ngày cấp ... Cơ quan cấp:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thuế cấp ngày .../.../...; cơ quan cấp

- Địa chỉ đã đăng ký:

Tại thời điểm xác minh tình trạng hoạt động kinh doanh của người nộp thuế tại địa chỉ (số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, tỉnh, thành phố.....), Tổ công tác ghi nhận kết quả xác minh thực tế như sau: (ghi kết quả xác minh)

.....
.....
.....
Đại diện cơ quan thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người nộp thuế cam kết có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký/địa chỉ đã xác minh thực tế⁽¹⁾

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu – nếu có)

Đại diện cơ quan⁽²⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND phường/xã/thị trấn xác nhận nội dung nêu tại biên bản này là đúng thực tế⁽²⁾

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đại diện cơ quan⁽²⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

(1) Trường hợp người nộp thuế có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký/địa chỉ đã xác minh thực tế: Người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

(2) Trường hợp người nộp thuế không có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký/địa chỉ đã xác minh thực tế: Cơ quan chính quyền địa phương xác nhận kết quả xác minh vào Biên bản để cơ quan thuế có căn cứ xử lý tiếp theo quy định.

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-....(3).....

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

Căn cứ Biên bản xác minh người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký ngày, Cục Thuế (hoặc Chi cục Thuế), thông báo:

Người nộp thuế

Mã số thuế/mã số doanh nghiệp, đơn vị cấp:

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: số... ngày cấp ... cơ quan cấp.....

Ngành nghề kinh doanh chính:

Người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế:

Chức vụ: ...; CMND/CCCD/Hộ chiếu số:; ngày cấp:..... nơi cấp:

Người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ ngày ban hành Thông báo này. Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và mã số thuế trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày ban hành Thông báo này.

Trường hợp người nộp thuế là đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì mã số thuế của các đơn vị phụ thuộc đồng thời bị cơ quan thuế cập nhật trạng thái không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo trạng thái mã số thuế của đơn vị chủ quản (chi tiết mã số thuế của đơn vị phụ thuộc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo đơn vị chủ quản theo danh sách kèm theo).

Cơ quan thuế thông báo để (4) được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ...

- ...;

- Lưu: VT, TTKT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1): Tên cơ quan thuế cấp trên

(2): Tên cơ quan thuế cấp dưới

(3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)

(4): Tên người nộp thuế

(5): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC BỊ CẬP NHẬT TRẠNG THÁI KHÔNG HOẠT
ĐỘNG TẠI ĐỊA CHỈ ĐÃ ĐĂNG KÝ THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	Tên NNT	CQT trực tiếp quản lý	Ngày cập nhật MST về trạng thái không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
1				
2				
...				

DANH SÁCH
MÃ SỐ THUẾ NỘP THAY BỊ CẬP NHẬT TRẠNG THÁI KHÔNG
HOẠT ĐỘNG TẠI ĐỊA CHỈ ĐÃ ĐĂNG KÝ THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	CQT trực tiếp quản lý	Ngày cập nhật MST về trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký
1			
2			
...			

Mẫu số: 17/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư
số .../2024/TT-BTC ngày
.../.../2024 của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngàythángnăm....

THÔNG BÁO

**Về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục
chấm dứt hiệu lực mã số thuế**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của ...(4)... mã số thuế ...(5)... nộp ngày.../.../....

...(6)... thông báo mã số thuế ...(5)... được cập nhật về trạng thái “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” từ ngày ban hành Thông báo này để cơ quan thuế và người nộp thuế thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Đề nghị người nộp thuế nộp hồ sơ quyết toán thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, pháp luật về hóa đơn đến cơ quan thuế để thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(6).....(7).....

Địa chỉ:(8).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để ...(4)... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT>;

- <Các bộ phận có liên quan:

Thanh tra kiểm tra, ...>;

- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (9)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên cơ quan thuế cấp trên

(2): Tên cơ quan thuế cấp dưới

(3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)

(4): Tên người nộp thuế

(5): Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế của người nộp thuế

(6): Tên cơ quan thuế ban hành thông báo

(7): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ

(8): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo

(9): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 18/TB- ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngàythángnăm....

THÔNG BÁO

Về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của(4)..... mã số thuế ...(5)...
nộp ngày .../.../....

...(6)... thông báo(4)...., địa chỉ ...(7)... chấm dứt hiệu lực mã số thuế
...(5)... từ ngày ban hành Thông báo này. Mã số thuế đã chấm dứt hiệu lực không
được sử dụng trong các giao dịch kinh tế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(6).....(8).....

Địa chỉ:(9).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để(4).... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT>;

- <Các bộ phận có liên quan:

Thanh tra kiểm tra, ...>;

- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (10)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
(2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
(3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
(4): Tên người nộp thuế
(5): Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của người nộp thuế
(6): Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo
(7): Địa chỉ của người nộp thuế
(8): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
(9): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
(10): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 19/TB- ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngàythángnăm....

THÔNG BÁO
Về việc khôi phục mã số thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của(4)..... mã số thuế(5)..... nộp ngày .../.../...

.....(6)..... thông báo khôi phục trạng thái hoạt động của mã số thuế(5)... cho.....(4)..... địa chỉ(7)..... kể từ ngày ban hành Thông báo này. Lý do khôi phục mã số thuế:

.....(4)..... được phép sử dụng mã số thuế để kê khai, nộp thuế và các thủ tục khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành kể từ ngày ban hành Thông báo này.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(6).....(8).....

Địa chỉ:(9).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo đề(4).... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;

- ...;

- Lưu VT, KK&KTT.

QUYÊN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (10)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
- (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
- (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
- (4): Tên người nộp thuế
- (5): Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của người nộp thuế
- (6): Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo
- (7): Địa chỉ của người nộp thuế

-
- (8): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (9): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (10): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm...
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Cá nhân chi tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu 7, 8, 9, 10, 11. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 10, 11.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 5; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày... tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chi tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc được cá nhân ủy quyền là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chi tiêu 6 và không cần kê khai các chi tiêu từ 7 đến 17. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào các chi tiêu từ 10 đến 17.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Mẫu số: 22-MST
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ ...
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ: ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ... /TB-CT(CCT)

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO MÃ SỐ THUẾ CỦA NGƯỜI PHỤ THUỘC
ỦY QUYỀN ĐĂNG KÝ THUẾ CHO CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP**

Cơ quan thuế thông báo mã số thuế người phụ thuộc của các cá nhân theo hồ sơ đăng ký thuế ngày .../.../... của <tên cơ quan chi trả thu nhập, mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập> gửi đến cơ quan thuế như sau:

STT	Tên người phụ thuộc	Loại giấy tờ	Số giấy tờ	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ nơi thường trú	Địa chỉ hiện tại	Mã số thuế của người phụ thuộc	Ngày cấp mã số thuế
1									
2									
3									
...									
...									
...									

Yêu cầu <tên cơ quan chi trả thu nhập> thông báo mã số thuế cho từng cá nhân có đăng ký người phụ thuộc qua cơ quan chi trả thu nhập theo danh sách nêu trên. Người nộp thuế phải sử dụng mã số thuế của người phụ thuộc theo đúng quy định kể từ ngày được cơ quan thuế cấp mã số thuế./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ ⁽¹⁾
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 23/ĐK-TCT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
 của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN

**Đăng ký <tạm ngừng hoạt động, kinh doanh
 hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn>**

Kính gửi:

1. Tên người nộp thuế (ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp):
 2. Mã số thuế:
 3. Địa chỉ trụ sở (ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã):.....
 4. Địa chỉ kinh doanh (ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế):.....
 5. <Trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh>:
 - a) Thời gian tạm ngừng:
 - b) Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: Ngày .../.../...
 - c) Thời điểm kết thúc tạm ngừng: Ngày .../.../...
 - d) Lý do tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:
 <Trường hợp tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn>:
 - a) Thời điểm tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn: Ngày .../.../...
 - b) Lý do tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn:
- Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của thông báo này./.

Ghi chú:

Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số: 24.2/DK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN

Đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh/cá nhân kinh doanh

Kính gửi:

1. Tên người nộp thuế (ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký kinh doanh):

2. Mã số thuế:

3. Mã số địa điểm kinh doanh:.....

4. Địa chỉ kinh doanh (ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế hoặc đăng ký kinh doanh):.....

5. Lý do chấm dứt hoạt động kinh doanh:.....

.....

.....

6. Hồ sơ đính kèm:

.....

.....

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 24/ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN
Đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Kính gửi:

1. Tên người nộp thuế (ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp):

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ trụ sở (ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã):
.....

4. Địa chỉ kinh doanh (ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế):.....

5. Lý do chấm dứt hiệu lực mã số thuế:.....
.....
.....

6. Hồ sơ đính kèm:
.....
.....

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.

Mẫu số: 25/ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN

ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Kính gửi:

- 1. Tên người nộp thuế (ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp):
- 2. Mã số thuế:
- 3. Địa chỉ trụ sở (ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã):
.....
- 4. Địa chỉ kinh doanh (ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế):.....
- 5. Địa chỉ kinh doanh thực tế:
- 6. Lý do đề nghị khôi phục mã số thuế:
-
-
- 7. Hồ sơ đính kèm:
-
-

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của thông báo này./.

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.

Mẫu số: 26/TB - ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

**Về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại
địa chỉ đã đăng ký**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về đăng ký thuế.

.....(4)..... thông báo,(5),(6)..... có dấu hiệu không
hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký. Cơ quan thuế đang tiến hành xác minh
thực tế.

Trường hợp sau xác minh, đơn vị chủ quản được xác định không còn hoạt
động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký thì đơn vị phụ thuộc cũng đồng thời bị cập
nhật trạng thái không hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký theo trạng thái
của đơn vị chủ quản.

.....(4)..... thông báo cho(7)..... được biết./.

Nơi nhận:

- <NNT (7)>;
- <Tên cơ quan thuế quản lý đơn vị
phụ thuộc>;
-
- Lưu: VT, bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (5): Tên người nộp thuế là đơn vị chủ quản
 - (6): Mã số thuế của đơn vị chủ quản
 - (7): Tên người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 27/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của
Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc chấp thuận/không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ hồ sơ tạm ngừng hoạt động, kinh doanh/tiếp tục hoạt động, kinh doanh
trước thời hạn đã thông báo của(4).... mã số thuế ...(5)... nộp ngày .../.../....

...(2)... thông báo(4)...., địa chỉ ...(6)... về kết quả xử lý hồ sơ tạm ngừng
hoạt động, kinh doanh/tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
như sau:

<Trường hợp hồ sơ của NNT đầy đủ, hợp lệ, cơ quan thuế ghi>

Người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh từ ngày tháng
..... năm đến ngày..... tháng năm

Lý do tạm ngừng.....

<Trường hợp hồ sơ của NNT không đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thuế ghi>

Người nộp thuế không được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, lý do:

.....

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....(7).....

Địa chỉ:(8).....

Số điện thoại: Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT>;

- ...;

- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (9)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên người nộp thuế
 - (5): MST/MSDN của người nộp thuế
 - (6): Địa chỉ của người nộp thuế
 - (7): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (8): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo

(9): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

.....(1).....
(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB...(3)...

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

**Về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải
 thẻ/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác
 xã>**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành về đăng ký doanh nghiệp; (Hoặc: Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20/6/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành về đăng ký hợp tác xã; Hoặc Nghị định của Chính phủ về hộ kinh doanh)

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;

Căn cứ hồ sơ của(4).... mã số doanh nghiệp/mã số hợp tác xã/mã số tổ hợp tác/mã số hộ kinh doanh ...(5)... nộp ngày .../.../.... (Hoặc: Căn cứ giao dịch thông báo giải thẻ/chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh đối với(4).... mã số doanh nghiệp/mã số hợp tác xã/mã số tổ hợp tác/mã số hộ kinh doanh...(5)... của cơ quan đăng ký kinh doanh/cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến cơ quan thuế ngày.../.../...)

...(2)... thông báo(4)...., địa chỉ ...(6)... đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế từ ngày .../.../.... Đề nghị người nộp thuế nộp hồ sơ <giải thẻ /hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đặt trụ sở theo quy định của <Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành về đăng ký doanh nghiệp> <Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành về đăng ký hợp tác xã> <Nghị định của Chính phủ về hộ kinh doanh>.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....(7).....

Địa chỉ:(8).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra,...>;
-
- Lưu: VT, Bp ban hành Thông báo.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (9)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên người nộp thuế
 - (5): MSDN/mã số HTX/mã số tổ hợp tác/mã số hộ kinh doanh của người nộp thuế
 - (6): Địa chỉ của người nộp thuế
 - (7): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (8): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (9): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 29/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của
Bộ Tài chính)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....(3)....

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020, Luật chuyên ngành khác và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

<Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc theo đơn vị chủ quản thì ghi:>

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của(4)...., mã số thuế ...(5)... là đơn vị chủ quản của(6)....., nộp ngày.../.../.....

Ngày .../.../...., ... (7)... đã có thông báo tạm đóng mã số thuế của ...(6)... về trạng thái 03 “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” theo trạng thái mã số thuế của đơn vị chủ quản gửi cho người nộp thuế.

Cơ quan thuế yêu cầu ...(6)... nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động theo quy định.

<Trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế thì sau khi nhận được thông báo/giao dịch chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã thì ghi:>

Căn cứ giao dịch thông báo/giao dịch chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến cơ quan thuế ngày .../.../....

Cơ quan thuế yêu cầu ...(8)... nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chia, sáp nhập, hợp nhất theo quy định.

<Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo Quyết định thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của cơ quan có thẩm quyền thì ghi:>

Căn cứ <Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận số ... ngày ... của hoặc giao dịch quyết định thu hồi của cơ quan đăng ký kinh doanh/cơ quan đăng ký hợp tác xã truyền cho cơ quan thuế ngày .../.../....>.

Cơ quan thuế yêu cầu ...(8)... nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của ...

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(7)..... (9).....

Địa chỉ:(10).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT (6) hoặc (8)>;
- <Các bộ phận có liên quan:
Thanh tra kiểm tra, ...>;
-
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (11)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên đơn vị chủ quản
 - (5): MST/MSDN của đơn vị chủ quản
 - (6): Tên đơn vị phụ thuộc nhận Thông báo
 - (7): Tên cơ quan thuế ban hành Thông báo/ CQT quản lý đơn vị chủ quản
 - (8): Tên người nộp thuế nhận Thông báo
 - (9): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (10): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (11): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 31/ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN

Đăng ký hủy chuyển địa điểm

Kính gửi:

1. Tên người nộp thuế (ghi theo đăng ký thuế):
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ trụ sở chính (ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế):
.....
4. Địa chỉ kinh doanh (ghi theo địa chỉ đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh,
cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế):.....
5. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
a) Tên:.....
b) Mã số thuế:
- c) Số hợp đồng đại lý thuế: ngày ký hợp đồng:
6. Hồ sơ chuyển địa điểm dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý nộp cho cơ
quan thuế ngày, mã giao dịch điện tử (nếu có) số
7. Lý do đề nghị hủy chuyển địa điểm:

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng
dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá
nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào
văn bản này.

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT, CQT nhận thông báo>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra,...>;
-;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên đơn vị chủ quản
 - (5): MST/MSDN của đơn vị chủ quản
 - (6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO
ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	Tên NNT	CQT trực tiếp quản lý	Ngày cập nhật MST về trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh
1				
2				
...				

DANH SÁCH
MÃ SỐ THUẾ NỘP THAY TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH
THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN

(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	CQT trực tiếp quản lý	Ngày cập nhật MST về trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh
1			
2			
...			

Mẫu số: 34/TB-ĐKT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
 của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-.....(3).....

....., ngày.....tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

<Trường hợp người nộp thuế nộp văn bản đăng ký tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn trực tiếp tại CQT thì ghi:>

Căn cứ văn bản đăng ký tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của(4)....., mã số thuế(5).... nộp ngày.../.../.....

Cơ quan thuế đã cập nhật mã số thuế của <đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> theo trạng thái mã số thuế của đơn vị chủ quản (chi tiết mã số thuế được tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo danh sách kèm theo) ngày .../.../... (ngày mã số thuế của đơn vị chủ quản được tiếp tục hoạt động).

Người nộp thuế được sử dụng mã số thuế để kê khai, nộp thuế và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của Luật Quản lý thuế từ ngày mã số thuế được tiếp tục hoạt động trở lại.

<Trường hợp nhận được văn bản/giao dịch tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì ghi:>

Căn cứ văn bản/giao dịch của <tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền> gửi đến cơ quan thuế ngày ../.../... về tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh của(4)....., mã số thuế(5)....

Cơ quan thuế đã cập nhật mã số thuế của <đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> theo trạng thái mã số thuế của đơn vị chủ quản (chi tiết mã số thuế được tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo danh

sách kèm theo) ngày .../.../... (ngày mã số thuế của đơn vị chủ quản được tiếp tục hoạt động).

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....,(6).....

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT có trong danh sách, CQT quản lý NNT>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;
-
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên đơn vị chủ quản
 - (5): MST/MSDN của đơn vị chủ quản
 - (6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế nơi ban hành Thông báo
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG SAU TẠM NGỪNG HOẠT
ĐỘNG, KINH DOANH TRƯỚC THỜI HẠN THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	Tên người nộp thuế	CQT trực tiếp quản lý
1			
2			
...			

DANH SÁCH
MÃ SỐ THUẾ NỘP THAY TỰ ĐỘNG HOẠT ĐỘNG SAU TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH TRƯỚC THỜI HẠN THEO ĐƠN VỊ CHỦ
QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	CQT trực tiếp quản lý
1		
2		
...		

Mẫu số: 35/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....(3).....

....., ngày.....tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo đơn vị chủ quản

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

<Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc, mã số thuế nộp thay theo hồ sơ của đơn vị chủ quản thì ghi:>

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của(4)...., mã số thuế ...(5)... là đơn vị chủ quản của(6)....., nộp ngày.../.../.....

Cơ quan thuế đã tạm đóng mã số thuế <của đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> về trạng thái 03 “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” theo trạng thái của đơn vị chủ quản từ ngày .../.../... (chi tiết mã số thuế bị đóng theo đơn vị chủ quản theo danh sách kèm theo).

<Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc, mã số thuế nộp thay theo Quyết định/giao dịch thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đơn vị chủ quản thì ghi:>

Căn cứ Quyết định/giao dịch thu hồi Giấy chứng nhận số ... ngày ... của hoặc Giao dịch quyết định thu hồi của < cơ quan đăng ký kinh doanh/cơ quan đăng ký hợp tác xã >.

Cơ quan thuế đã tạm đóng mã số thuế <của đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> về trạng thái 03 “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” theo trạng thái của đơn vị chủ quản từ ngày .../.../... (chi tiết mã số thuế bị đóng theo đơn vị chủ quản theo danh sách kèm theo).

<Trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc, mã số thuế nộp thay theo Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án đối với đơn vị chủ quản là doanh nghiệp, hợp tác xã thì ghi:>

Căn cứ Quyết định tuyên bố phá sản số ... ngày ... của ... gửi đến cơ quan thuế ngày .../.../....

Cơ quan thuế đã tạm đóng mã số thuế <của đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> của người nộp thuế về trạng thái 03 “NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế” theo đơn vị chủ quản từ ngày .../.../... (chi tiết mã số thuế bị đóng theo đơn vị chủ quản theo danh sách kèm theo).

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....,(7).....

Địa chỉ:(8).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT có trong danh sách, CQT quản lý NNT>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;
-
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (9)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên đơn vị chủ quản
 - (5): Mã số thuế đơn vị chủ quản
 - (6): Tên đơn vị phụ thuộc
 - (7): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (8): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế nơi ban hành Thông báo
 - (9): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC CHẤM DỨT HIỆU LỰC THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST của đơn vị phụ thuộc	Tên người nộp thuế	Ngày mã số thuế được đóng	CQT trực tiếp quản lý
1				
2				
...				

DANH SÁCH
MÃ SỐ THUẾ NỘP THAY CHẤM DỨT HIỆU LỰC THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST	Ngày mã số thuế được đóng	CQT trực tiếp quản lý
1			
2			
...			

Mẫu số: 36/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....(3).....

....., ngày.....tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ hồ sơ chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi đi của người nộp thuế có mã giao dịch điện tử (nếu có).... nộp ngày .../.../....;

Căn cứ văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm số ... của người nộp thuế nộp ngày .../.../....

Cơ quan thuế thông báo ...(4)..., mã số thuế ...(5)... được chấp thuận hủy chuyển địa điểm. Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và các thủ tục khác đến ...(2)... theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ theo địa chỉ:

.....(2).....,(6).....

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT, CQT nhận thông báo>;

- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;

-

- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên cơ quan thuế cấp trên

(2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo

(3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)

(4): Tên người nộp thuế

(5): Mã số thuế của người nộp thuế

(6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ

(7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế nơi ban hành Thông báo

(8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 37/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....(3).....

....., ngày.....tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc khôi phục mã số thuế theo đơn vị chủ quản

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.
Căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế(4)...., của(5)....., nộp ngày.../.../.....

Cơ quan thuế khôi phục trạng thái hoạt động cho mã số thuế <đơn vị phụ thuộc>, <mã số thuế nộp thay> theo trạng thái đơn vị chủ quản (chi tiết mã số thuế được khôi phục theo danh sách kèm theo).

Mã số thuế được khôi phục từ ngày .../.../.... Người nộp thuế được phép sử dụng mã số thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày ghi trên Thông báo này.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(5).....,(6).....

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT có trong danh sách, CQT quản lý NNT>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;
-
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Mã số thuế của đơn vị chủ quản
 - (5): Tên đơn vị chủ quản
 - (6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ
THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST của đơn vị phụ thuộc	Tên NNT	CQT trực tiếp quản lý
1			
2			
...			

DANH SÁCH
MÃ SỐ THUẾ NỘP THAY KHÔI PHỤC THEO ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(Kèm theo Thông báo số ... ngày ... của ...)

STT	MST nộp thay	CQT trực tiếp quản lý
1		
2		
...		

Mẫu số: 38/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024
của Bộ Tài chính)

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....(3)..... , ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về việc người nộp thuế không được khôi phục mã số thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.
Căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của(4).... mã số thuế ...(5)... nộp ngày .../.../...

.....(2)..... thông báo ...(5)... của ...(4)... không được khôi phục, lý do <...>.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....,(6).....

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại: Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;
-
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên người nộp thuế
 - (5): Mã số thuế/MSDN
 - (6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế nơi ban hành Thông báo
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

Mẫu số: 39/TB-ĐKT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
.../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của
Bộ Tài chính)

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....(3).....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO**Về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BTC ngày .../.../2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Căn cứ đề nghị của <(4), (5)> tại <cam kết, thoả thuận, hợp đồng, quyết định> trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế sau khi <sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc>;

Cơ quan thuế thông báo cho <(4)> biết kết quả nhận chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế tại thời điểm .../.../ như sau:

Tên người nộp thuế chuyển nghĩa vụ thuế	Mã số thuế chuyển nghĩa vụ thuế	Tiêu mục	Kỳ thuế	Số còn phải nộp	Số còn nộp thừa	Số tiền thuế còn khấu trừ chuyển kỳ sau
Tổng số						

Người nộp thuế có trách nhiệm nộp hết số tiền thuế, tiền phạt còn nợ hoặc được bù trừ số tiền thuế, tiền phạt còn nộp thừa, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau nêu trên với số phát sinh của lần tiếp theo.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ theo địa chỉ:

.....(2).....,(6).....

Địa chỉ:(7).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế và cơ quan thuế có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <NNT, CQT nhận thông báo>;
- <Các bộ phận có liên quan: Thanh tra kiểm tra, ...>;
-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới/ CQT ban hành Thông báo
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên NNT nhận nghĩa vụ thuế
 - (5): MST của NNT nhận nghĩa vụ thuế
 - (6): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (7): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (8): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

.....(1).....
.....(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-...(3)...

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc cá nhân/người phụ thuộc không có thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư <hoặc không cấp MST cho cá nhân/người phụ thuộc> đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BTC ngày .../.../... của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký thuế mẫu số ... của ...(4)... mã số thuế ...5).....địa chỉ ... (6) ... nộp ngày.../.../....

Cơ quan thuế thông báo danh sách các cá nhân/người phụ thuộc không có thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư <hoặc không được cấp mã số thuế> như sau:

ST T	Họ và tên	Số định danh cá nhân/Số hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ hiện tại	Lý do
1							
2							
3							
...							

Yêu cầu <tên cơ quan chi trả thu nhập> thông báo cho từng cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập có thông tin bị trùng lặp hoặc sai sót nêu tại cột lý do theo danh sách nêu trên được biết để sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế:

.....(2).....(7).....

Địa chỉ:(8).....

Số điện thoại:

Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- Lưu: VT, KK&KTT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (9)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1): Tên cơ quan thuế cấp trên
 - (2): Tên cơ quan thuế cấp dưới
 - (3): Cục Thuế (CT) hoặc Chi cục Thuế (CCT)
 - (4): Tên người nộp thuế
 - (5): MST/MSDN của người nộp thuế
 - (6): Địa chỉ của người nộp thuế
 - (7): Bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ
 - (8): Ghi cụ thể địa chỉ cơ quan thuế ban hành Thông báo
 - (9): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định

<2. Đối với thay đổi thông tin đăng ký thuế thì ghi:>

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BTC ngày .../.../... của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho <tên cơ quan chi trả thu nhập>, mã số thuế <mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập> đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho tôi/người phụ thuộc của tôi với các thông tin như sau:

Họ và tên	Mã số thuế	Chỉ tiêu	Thông tin đăng ký cũ	Thông tin đăng ký mới

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký thuế của tôi/người phụ thuộc trên giấy ủy quyền này./.

..., ngày...tháng... năm...

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)